

**CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG ĐÔNG HẢI SỐ 2**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG ĐÔNG HẢI SỐ 2

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONG HAI NO. 2 INFRASTRUCTURE  
JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HẠ TẦNG ĐÔNG HẢI SỐ 2

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110195400

**3. Ngày thành lập:** 30/11/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 6, Tòa nhà D'Office, đường Thành Thái, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0968694777

Fax:

Email: [info@viunited.co](mailto:info@viunited.co)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                        | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>+ Thang máy, thang cuốn;<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động;<br>+ Dây dẫn chống sét;<br>+ Hệ thống hút bụi;<br>+ Hệ thống âm thanh;<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung.                    | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                               | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                          | 4390     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                       | 4620     |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                               | 4631     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                           | 4632     |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                         | 4641     |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn găng tay y tế, khẩu trang<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự | 4649     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                           | 4652     |
| 11. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                 | 4661     |
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>( Không kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                        | 4662     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4663        |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4669        |
| 15. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0161        |
| 16. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0210        |
| 17. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0220        |
| 18. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0231        |
| 19. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0232        |
| 20. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0240        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá, các hoạt động Nhà nước cầm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299        |
| 22. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6810        |
| 23. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản<br>(Không bao gồm đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                           | 6820        |
| 24. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Thiết kế xây dựng<br>- Khảo sát xây dựng;<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;<br>- Thi công xây dựng công trình;<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Kiểm định xây dựng;<br>- Hoạt động đo đạc bản đồ<br>- Dịch vụ tư vấn đấu thầu<br>- Tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy | 7110(Chính) |
| 25. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7120        |
| 26. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7410        |
| 27. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4690        |
| 28. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4721        |
| 29. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4722        |

|     |                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                          | 1010 |
| 31. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                  | 1020 |
| 32. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                             | 1030 |
| 33. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                  | 1391 |
| 34. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                   | 1392 |
| 35. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                 | 1393 |
| 36. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                        | 1394 |
| 37. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                   | 1399 |
| 38. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                           | 1410 |
| 39. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                         | 1420 |
| 40. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                     | 1430 |
| 41. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                            | 1511 |
| 42. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                           | 1512 |
| 43. | Sản xuất giày, dép                                                                       | 1520 |
| 44. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610 |
| 45. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621 |
| 46. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622 |
| 47. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623 |
| 48. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 49. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                 | 2011 |
| 50. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít           | 2022 |
| 51. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                    | 2100 |
| 52. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                               | 2391 |
| 53. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                    | 2392 |
| 54. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                            | 2393 |
| 55. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                       | 2394 |
| 56. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                        | 2395 |
| 57. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                            | 2396 |
| 58. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                 | 2410 |
| 59. | Đúc sắt, thép                                                                            | 2431 |
| 60. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                         | 2591 |
| 61. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                             | 2592 |
| 62. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                              | 2593 |
| 63. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                              | 2599 |
| 64. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                               | 2610 |
| 65. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                       | 2640 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 66. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 67. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                             | 5210 |
| 68. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224 |
| 69. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                 | 5225 |
| 70. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>Logistics                                                      | 5229 |
| 71. | Chuyến phát                                                                                                                                                             | 5320 |
| 72. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 73. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                           | 3700 |
| 74. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                          | 3811 |
| 75. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                | 3812 |
| 76. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                | 3821 |
| 77. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                      | 3822 |
| 78. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                        | 3830 |
| 79. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                       | 3900 |
| 80. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 81. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 82. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 83. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 84. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 85. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 86. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 87. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 88. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 89. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 90. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 91. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 92. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 93. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 94. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 95. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 96. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 97. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 98. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |

6. **Vốn điều lệ:** 120.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 12.000.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                               | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                               | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần  | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN HÀ<br>TĂNG ĐÔNG<br>HẢI | Tầng 6, Tòa nhà<br>D’Office, đường<br>Thành Thái,<br>Phường Dịch<br>Vọng Hậu, Quận<br>Cầu Giấy, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0              | 0                        | 0,000        | 0109616894                                                                                                             |            |
|     |                                           |                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                           |                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                           |                                                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                           |                                                                                                                                  | Tổng số                            | 11.976.<br>000 | 119.760.000.00<br>0      | 99,800       |                                                                                                                        |            |
|     |                                           |                                                                                                                                  | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 11.976.<br>000 | 119.760.000.00<br>0      | 99,800       |                                                                                                                        |            |
|     |                                           |                                                                                                                                  |                                    |                |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | LÊ TIẾN<br>TUYỀN                          | Xóm 2, Thôn<br>Đình Xuyên, Xã<br>Hòa Nam, Huyện<br>Ứng Hoà, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam                                     | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 12.000         | 120.000.000              | 0,100        | 0010790081<br>51                                                                                                       |            |
|     |                                           |                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                           |                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                           |                                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                           |                                                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0              | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                           |                                                                                                                                  | Tổng số                            | 12.000         | 120.000.000              | 0,100        |                                                                                                                        |            |
|     |                                           |                                                                                                                                  |                                    |                |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                                        |                           |        |             |       |              |
|---|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|--------------|
| 3 | NGUYỄN THỊ HOA | PC1902, HH2C, DT Dương Nội, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 12.000 | 120.000.000 | 0,100 | 042187000593 |
|   |                |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |                |                                                                                        | Tổng số                   | 12.000 | 120.000.000 | 0,100 |              |
|   |                |                                                                                        |                           |        |             |       |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ TIẾN TUYỀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 02/02/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001079008151

Ngày cấp: 01/10/2015

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Xóm 2, Thôn Đình Xuyên, Xã Hòa Nam, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm 2, Thôn Đình Xuyên, Xã Hòa Nam, Huyện Ứng Hoà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội